SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 3

SERIES 1501 AIR
SHEET ND 49-1
EDITION 5

SCALE 1:250,000
ĐÀ NẴNG (TOURANE), VIETNAM

CAUTION
AIR INFORMATION CURRENT THROUGH 7 MAR 1985
Consult NOTAMS and Flight Information Publications for the latest information; the DOD Aeronautical Chart Updating Manual or NMD (U. K.) Aeronautical Chart Supplement Document for other chart revision information

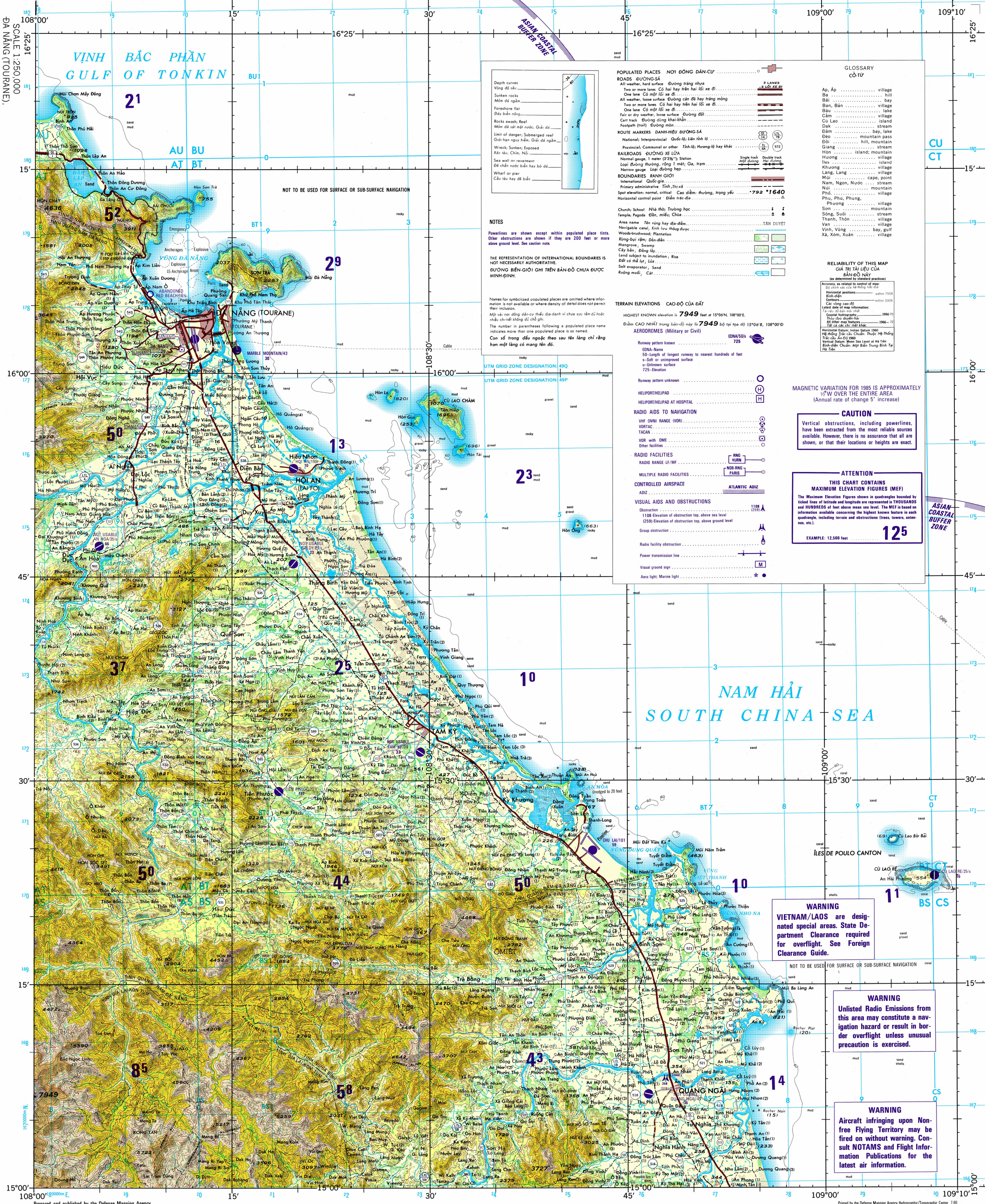

Depth curves / Vòng độ sâu
Sunken rocks / Mỏm đá ngầm
Foreshore flat / Đáy biển nông
Rocks awash; Reef / Mỏm đá sát mặt nước; Giải đá
Limit of danger; Submerged reef / Giới-hạn nguy hiểm; Giải đá ngầm
Wreck; Sunken; Exposed / Xác tàu; Chìm; Nổi
Sea wall or revetment / Đê chắn nước biển hay bờ đá
Wharf or pier / Cầu tàu hay đê biển

NOTES

Powerlines are shown except within populated place tints. Other obstructions are shown if they are 200 feet or more above ground level. See caution note.

THE REPRESENTATION OF INTERNATIONAL BOUNDARIES IS NOT NECESSARILY AUTHORITATIVE.
ĐƯỜNG BIÊN-GIỚI GHI TRÊN BẢN-ĐỒ CHƯA ĐƯỢC MINH-ĐỊNH.

Names for symbolized populated places are omitted where information is not available or where density of detail does not permit their inclusion.
Một vài nơi đông dân-cư thiếu địa-danh vì chưa sưu tầm đủ hoặc nhiều chi-tiết không đủ chỗ ghi.
The number in parentheses following a populated place name indicates more than one populated place is so named.
Con số trong dấu ngoặc theo sau tên làng chỉ rằng hơn một làng có mang tên đó.

POPULATED PLACES *NƠI ĐÔNG DÂN-CƯ*
ROADS *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface *Đường tráng nhựa* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
Two or more lanes *Có hai hay trên hai lối xe đi*
One lane *Có một lối xe đi*
All weather, loose surface *Đường cán đã hay tráng mỏng*
Two or more lanes *Có hai hay trên hai lối xe đi*
One lane *Có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface *Đường đất*
Cart track *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath (trail) *Đường mòn*
ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 14, LTL 7B
Provincial; Communal or other *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* — TL 6A, 572
RAILROADS *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, 1 meter (3′3⅜″); Station — Single track *Một đường*, Double track *Hai đường*
Narrow gauge *Loại đường hẹp*
BOUNDARIES *RANH GIỚI*
International *Quốc-gia*
Primary administrative *Tỉnh, Thị-xã*
Spot elevation: normal, critical *Cao điểm: thường, trọng yếu* — *792 *1640
Horizontal control point *Điểm trắc-địa*

Church; School *Nhà thờ; Trường học*
Temple; Pagoda *Đền, miếu; Chùa*
Area name *Tên vùng hay địa-điểm* — TÂN DUYỆT
Navigable canal; *Kinh lưu thông được*
Woods-brushwood; Plantation
Rừng-bụi rậm; Đồn-điền
Mangrove; Swamp
Cây bần; Đầng lầy
Land subject to inundation; Rice
Đất có thể lụt; Lúa
Salt evaporator; Sand
Ruộng muối; Cát

TERRAIN ELEVATIONS *CAO-ĐỘ CỦA ĐẤT*

HIGHEST KNOWN elevation is **7949** feet at 15°06′N, 108°00′E.
Điểm CAO NHẤT trong bản-đồ này là **7949** *bộ tại tọa độ 15°06′B, 108°00′Đ*

AERODROMES (Military or Civil)

Runway pattern known — EDNA/50/s 725
EDNA–Name
50–Length of longest runway to nearest hundreds of feet
s–Soft or unimproved surface
u–Unknown surface
725–Elevation
Runway pattern unknown
HELIPORT/HELIPAD
HELIPORT/HELIPAD AT HOSPITAL

RADIO AIDS TO NAVIGATION

VHF OMNI RANGE (VOR)
VORTAC
TACAN
VOR with DME
Other facilities

RADIO FACILITIES

RADIO RANGE LF/MF — RNG HURN
MULTIPLE RADIO FACILITIES — NDB-RNG PARIS

CONTROLLED AIRSPACE

ADIZ — ATLANTIC ADIZ

VISUAL AIDS AND OBSTRUCTIONS

Obstruction — 1108 (259)
1108–Elevation of obstruction top, above sea level
(259)–Elevation of obstruction top, above ground level
Group obstruction
Radio facility obstruction
Power transmission line
Visual ground sign — M
Aero light; Marine light

GLOSSARY
CỐ-TỪ

Ap, Ấp ..... village
Ba ..... hill
Bãi ..... bay
Ban, Bản ..... village
Bàu ..... lake
Cầm ..... village
Cù Lao ..... island
Dak ..... stream
Đầm ..... bay, lake
Đèo ..... mountain pass
Đồi ..... hill, mountain
Giang ..... stream
Hòn ..... island; mountain
Hương ..... village
Iles ..... island
Khương ..... village
Làng, Lang ..... village
Mũi ..... cape, point
Nam, Ngon, Nước ..... stream
Núi ..... mountain
Phố ..... village
Phu, Phú, Phung, Phương ..... village
Sơn ..... mountain
Sông, Suối ..... stream
Thanh, Thôn ..... village
Van ..... village
Vịnh, Vũng ..... bay, gulf
Xã, Xóm, Xuân ..... village

RELIABILITY OF THIS MAP
GIÁ TRỊ TÀI LIỆU CỦA BẢN-ĐỒ NÀY
(as determined by standard practices)

Accuracy, as related to control of map:
Độ chính xác của hệ-thống trắc-địa
Horizontal positions — within 755ft
Bình-diện
Contours — within 330ft
Các vòng cao-độ
Latest date of map information:
Tài-liệu đồ-bản mới nhất
Coastal hydrography — 1966-70
Thủy-đạo duyên-hải
All other map features — 1966–72
Tất cả các chi-tiết khác
Horizontal Datum: Indian Datum 1960
Hệ-thống Trắc-cầu Chuẩn: Thuộc Hệ-Thống Trắc-cầu Ấn-Độ 1960
Vertical Datum: Mean Sea Level at Hà Tiên
Bình-diện Chuẩn: Mặt Biển Trung-Bình Tại Hà Tiên

MAGNETIC VARIATION FOR 1985 IS APPROXIMATELY ½°W OVER THE ENTIRE AREA
(Annual rate of change 5′ increase)

CAUTION
Vertical obstructions, including powerlines, have been extracted from the most reliable sources available. However, there is no assurance that all are shown, or that their locations or heights are exact.

ATTENTION
THIS CHART CONTAINS MAXIMUM ELEVATION FIGURES (MEF)
The Maximum Elevation Figures shown in quadrangles bounded by ticked lines of latitude and longitude are represented in THOUSANDS and HUNDREDS of feet above mean sea level. The MEF is based on information available concerning the highest known feature in each quadrangle, including terrain and obstructions (trees, towers, antennas, etc.).
EXAMPLE: 12,500 feet 12⁵

WARNING
VIETNAM/LAOS are designated special areas. State Department Clearance required for overflight. See Foreign Clearance Guide.

WARNING
Unlisted Radio Emissions from this area may constitute a navigation hazard or result in border overflight unless unusual precaution is exercised.

WARNING
Aircraft infringing upon Non-free Flying Territory may be fired on without warning. Consult NOTAMS and Flight Information Publications for the latest air information.

Prepared and published by the Defense Mapping Agency Hydrographic/Topographic Center, Washington, D. C., in cooperation with the National Geographic Directorate, Vietnam. Compiled December 1972.

Printed by the Defense Mapping Agency Hydrographic/Topographic Center 7-86

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED.

JOINT OPERATIONS GRAPHIC (AIR)

Scale 1:250,000
Tỷ-lệ

5 0 5 10 Statute Miles *Dặm*
5 0 5 10 15 Kilometers *Cây số*
5 0 5 Nautical Miles *Hải lý*

CONTOUR INTERVAL APPROXIMATELY 330 FEET WITH SUPPLEMENTARY CONTOURS AT 165 FOOT INTERVALS
KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ PHỔNG CHỪNG 330 BỘ VỚI CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG PHỔNG CHỪNG 165 BỘ

TRANSVERSE MERCATOR PROJECTION
HỆ-THỐNG CHIẾU U.T.M.

BLUE NUMBERED LINES INDICATE THE 10,000 METER UNIVERSAL TRANSVERSE MERCATOR GRID ZONE 49, EVEREST SPHEROID
NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ XANH THUỘC Ô VUÔNG UTM TỪNG 10.000 MÉT KHU HÌNH THOI 49, KHỐI BẮU-DỤC EVEREST

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS FOR IMPROVING THIS PRODUCT TO:
(US Users) Director, Defense Mapping Agency Hydrographic/Topographic Center, ATTN: PR, Washington, D.C. 20315-0030
(UK USERS) Directorate of Military Survey, Ministry of Defence, Elmwood Avenue, FELTHAM, Middlesex, England TW13 7AE

ELEVATIONS IN FEET
CAO-ĐỘ BẰNG BỘ
DEPTHS IN FEET
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG BỘ

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô
SHOWN IN BLACK
VẼ BẰNG MÀU ĐEN
100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.
SHOWN IN BLUE
VẼ BẰNG MÀU XANH
AU BU CU / 49Q / AT BT CT / AS BS CS
180 170 16° 20 30

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figure of the grid number.
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1670000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 1000 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TOẠ-ĐỘ TỪNG MỘT NGÀN MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ: Trà Sơn

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
Đọc chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figure labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Estimate tenths from grid line to point:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figure labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Estimate tenths from grid line to point:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: BS3884 (BS; 3; 8; 8; 4)
If reporting beyond 9° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation as:
Nếu phải tiên lạc vì một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh danh khu kẻ ô: 49PBS3884

ELEVATIONS IN FEET
CAO-ĐỘ BẰNG BỘ
DEPTHS IN FEET
VÒNG ĐỘ SÂU TÍNH BẰNG BỘ

GEOREF
TỌA ĐỘ ĐỊA DƯ
BASIC 15° QUADRANGLE
DANH HIỆU VÙNG 15°
VH
16°25′ / 16° / 15° — DB EB DA EA — 108° 109° 109°10′

ELEVATION TINTS
MÀU CAO-ĐỘ

FEET / BỘ
6890
4595
2625
985
660
330
0

LOCATION DIAGRAM FOR ND 49-1
SƠ ĐỒ VỊ TRÍ TỜ ND 49-1
(ONC INDEX SHOWN IN BLUE)
(BẢNG TIẾP HỢP ONC (MÀU XANH)
(WAC INDEX SHOWN IN RED/BROWN)

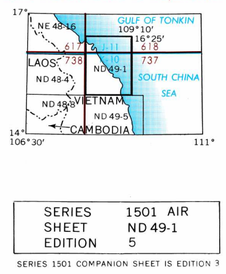

SERIES 1501 AIR
SHEET ND 49-1
EDITION 5

SERIES 1501 COMPANION SHEET IS EDITION 3

DMA STOCK NO. 1501AND4901